**STANDARD OPERATING POLICY / QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG CHUẨN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Document Title / Tên tài liệu | | | |
| **QUY CHẾ LƯƠNG DÀNH CHO NHÂN VIÊN LÀM VIỆC BÁN THỜI GIAN** | | | |
| **Document No / Mã số tài liệu** | **Version / Phiên bản** | **Original Date / Ngày biên soạn** | **Effective Date / Ngày hiệu lực** |
| SMC-SOP-HRD-GEN-026 | 01 | …/…/2019 | …/…/2019 |
| **Dept. / Khoa** | **Proceed owner(s) / Biên soạn** | **Number of Pages / Số trang** | **Next Review Date / Ngày xem xét lại** |
| Human Resource Department | Dept. Manager |  | …/…/2021 |
| **Reviewed by / Kiểm tra** | | | **Approved by / Phê chuẩn** |
| Date / Ngày: | Date / Ngày: | Date / Ngày: | COO  Phan Trần Định  Date / Ngày: |
| **Description of Content/Change/ Mô tả nội dung/thay đổi** | | | |
| ⮽ New Document / Phiên bản mới  🞎 Major Content Change / Thay đổi nội dung chính  🞎 Minor Content Change / Thay đổi một phần nội dung  🞎 Non-content Change / Không thay đổi nội dung | | 🞎 Deletions/ Merging of Document / Xóa/ Gộp nội dung tài liệu | |
| ***Any hardcopy, printed or photocopied, is considered an uncontrolled copy, unless it has been signed-off, dated and authorized.***  ***Bất kỳ bản sao chép nào của tài liệu đều được xem là không hợp lệ, trừ khi phiên bản đã được phê chuẩn.*** | | | |

1. **Objective(s) / Mục tiêu**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Quy định chính sách tiền lương đối với nhân viên hợp tác |

1. **Scope / Phạm vi áp dụng**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Nhân viên bán thời gian |

1. **Definition(s)-Abbreviation(s) / Định nghĩa-Từ viết tắt**

|  |  |
| --- | --- |
| COO | COO: Giám đốc điều hành  CMO: Giám đốc y khoa  HOD: Trưởng bộ phận  HRD: Bộ phân nhân sự  TNCN: Thu nhập cá nhân |

1. **Policy Statement / Chính sách**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **4.1 Thu nhập:**  **4.1.1 Thu nhập cố định:** là mức phí hợp tác được quy ước trong thoả thuận hợp tác giữa nhân viên và công ty. |
|  | ***4.1.2 Thu nhập theo hiệu quả: (dành cho bác sỹ)***   * Là thu nhập được tính theo Chính sách chi trả thu nhập đối với Bác sỹ của Công ty. Tham khảo phụ lục 5.1, 5.2, 5.3 |
|  | ***4.1.3 Thu nhập thực nhận:*** là tổng các khoản thu nhập sau khi trừ đi 10% thuế thu nhập cá nhân theo quy định của nhà nước. |
|  | **4.2 Quyết toán thuế thu nhập cá nhân cuối năm:**   * Người lao động phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân mỗi năm với Nhà nước, trễ nhất ngày 31/03 của năm sau đó. * Công ty sẽ xuất hóa đơn Khấu trừ Thuế TNCN và Giấy xác nhận Thu nhập để người lao động tự làm quyết toán với Cơ quan Thuế tại nơi cư trú. |

1. **Appendix(ces) / Phụ lục**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Phụ lục 5.1 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ hợp tác – Sản phụ khoa |
|  | Phụ lục 5.2 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ hợp tác – Nhi khoa |
|  | Phụ lục 5.3 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ hợp tác – Nội khoa tổng quát/ Bác sỹ Gia đình |

1. **Reference(s) / Tài liệu tham khảo**

|  |  |
| --- | --- |
| N/A | Không |

**Phụ lục 5.1 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ hợp tác – Sản phụ khoa**

| **TT** | **Nội dung** | **Số ca/ buổi** | **Cấp độ 1**  (3-5 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 2**  (6-8 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 3**  (Đặc biệt) | **Đối tượng áp dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần A: Sản phụ khoa** | | | | | |  |
| **I** | **Thu nhập cố định** | **9** | **1,000,000đ** | **1,200,000đ** | **1,500,000đ** | Bác sỹ hợp tác |
| **II** | **Thu nhập theo hiệu quả (áp dụng từ ca thứ 10 trở lên)** | | | | |
| 1 | Phí khám/ tư vấn | 10-15 | 30% | 35% | 40% |
| Từ 16 trở lên | 40% | 45% | 50% |
| 2 | Siêu âm 2D |  | 25% | 30% | 35% |
| 3 | Xét nghiệm |  | 3% | 3% | 3% |
| 4 | Thuốc | Thuốc điều trị | 1% | 1% | 1% |
| Thực phẩm chức năng | 5% | 5% | 5% |
| 5 | Thủ thuật, siêu âm 4D | BS tự thực hiện | 30% | 40% | 50% |
| BS không tự thực hiện | 3% | 3% | 3% |
| **III** | **Thu nhập dành cho quản lý trực tiếp** | |  | | | Trưởng khoa |
| **IV** | **Thu nhập dành cho cấp lãnh đạo** | |  | | | Giám đốc chuyên môn |

**Phụ lục 5.2 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ hợp tác – Nhi khoa**

| **TT** | **Nội dung** | **Số ca/ buổi** | **Cấp độ 1**  (3-5 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 2**  (6-8 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 3**  (Đặc biệt) | **Đối tượng áp dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần B: Nhi khoa** | | | | | |  |
| **I** | **Thu nhập cố định** | **8** | **700,000đ** | **900,000đ** | **1,200,000đ** | Bác sỹ hợp tác |
| **II** | **Thu nhập theo hiệu quả (áp dụng từ ca khám thứ 9 trở lên)** | | | | |
| 1 | Phí khám/ tư vấn | 9-17 | 20% | 25% | 30% |
| 18-23 | 30% | 35% | 40% |
| Từ 24 trở lên | 40% | 45% | 50% |
| 2 | Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Thủ thuật |  | 5% | 5% | 5% |
| 3 | Thuốc |  | 3% | 3% | 3% |
| **III** | **Thu nhập dành cho quản lý trực tiếp** | |  | | | Trưởng khoa |
| **IV** | **Thu nhập dành cho cấp lãnh đạo** | |  | | | Giám đốc chuyên môn |

**Phụ lục 5.3 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ hợp tác – Nội khoa tổng quát/ Bác sỹ Gia đình và cấp cứu**

| **TT** | **Nội dung** | | **Số ca/ buổi** | **Cấp độ 1**  (3-5 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 2**  (6-8 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 3**  (Đặc biệt) | **Đối tượng áp dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần C: Bác sỹ Gia đình/ Nội khoa và cấp cứu** | | | | | | |  |
| **I** | **Thu nhập cố định** | | **10** | **900,000đ** | **1,150,000đ** | **1,400,000đ** | Bác sỹ hợp tác |
| **II** | **Thu nhập theo hiệu quả (áp dụng từ ca khám thứ 11 trở lên)** | | | | | |
| 1 | Phí khám/ tư vấn | 11-25 | | 10% | 15% | 20% |
| Từ 26 trở lên | | 15% | 20% | 25% |
| 2 | Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh |  | | 5% | 5% | 5% |
| 3 | Thủ thuật | BS tự thực hiện | | 30% | 40% | 50% |
| BS không tự thực hiện | | Xin ý kiến BGĐ | Xin ý kiến BGĐ | Xin ý kiến BGĐ |
| 4 | Thuốc |  | | 3% | 3% | 3% |
| **III** | **Thu nhập dành cho quản lý trực tiếp** | | |  | | | Trưởng khoa |
| **IV** | **Thu nhập dành cho cấp lãnh đạo** | | |  | | | Giám đốc chuyên môn |